UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04/8/2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình:	Huấn luyện thể thao
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Huấn luyện thể thao
Chuyên ngành:	Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Điền kinh, Võ thuật, Bơi lội, Bóng bàn
Mã ngành:	7810302
Hình thức đào tạo:	Chính quy

Năm 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số:970/QĐ-ĐHTT ngày 04/8/2026)
của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Huấn luyện thể thao
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Huấn luyện thể thao
Mã số: 7810302
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Huấn luyện Thể thao tại trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản vào hoạt động nghề nghiệp.
PO2	Vận dụng kiến thức khoa học cơ bản và huấn luyện thể thao vào các hoạt động thuộc lĩnh vực thể thao.
PO3	Đáp ứng các kỹ năng cần thiết để tổ chức, giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy, huấn luyện thể thao.
PO4	Có kỹ năng giao tiếp và giải quyết những vấn đề liên quan trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ.
PO5	Có lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nhiệm, năng động, sáng tạo, góp phần phục vụ cộng đồng, xây dựng và phát triển đất nước.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Huấn luyện thể thao khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và an ninh để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
	PLO 2: Vận dụng được các kiến thức về y sinh học TDTT để phòng tránh chấn thương cho mỗi cá nhân người tập.
	PLO 3: Vận dụng được kiến cơ sở ngành để giải quyết tốt các vấn đề giảng dạy, huấn luyện và tuyển chọn tài năng thể thao.
	PLO 4: Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, kĩ

	thuật, chiến thuật để tổ chức giảng dạy và huấn luyện thể thao.
	PLO 5: Vận dụng các kiến thức ngành để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực TDTT.
KỸ NĂNG	PLO 6: Thực hiện tốt các kĩ năng chuyên môn để học tập và tổ chức, điều hành các hoạt động TDTT
	PLO 7: Thiết kế và tổ chức thực hiện các kế hoạch giảng dạy, huấn luyện phù hợp với trình độ người tập.
	PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
	PLO 9: Vận dụng các kĩ năng (giao tiếp, thuyết trình, làm việc cá nhân, làm việc nhóm, viết báo cáo, tư duy phản biện,...), để giải quyết các vấn đề và truyền đạt các nội dung chuyên môn với các bên liên quan.
	PLO 10: Đánh giá đưa ra phương án hiệu quả trong quá trình giảng dạy, huấn luyện, tổ chức các hoạt động TDTT
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 11: Có lập trường tư tưởng vững vàng, tuân thủ pháp luật, tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin, năng động và sáng tạo.
	PLO 12: Có ý thức học tập suốt đời, có khả năng tự nghiên cứu khoa học và khát vọng phục vụ cộng đồng.

3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mục tiêu CTĐT (PEO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	PO 1	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và an ninh để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp.
		PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
2	PO 2	PLO 2: Vận dụng được các kiến thức về y sinh học TDTT để phòng tránh chấn thương cho mỗi cá nhân người tập.
		PLO 3: Vận dụng được kiến cơ sở ngành để giải quyết tốt các vấn đề giảng dạy, huấn luyện và tuyển chọn tài năng thể thao.
		PLO 4: Vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp, kĩ thuật, chiến thuật để tổ chức giảng dạy và huấn luyện thể thao.

		PLO 5: Vận dụng các kiến thức ngành để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu trong lĩnh vực TDTT.
3	PO 3	PLO 6: Thực hiện tốt các kĩ năng chuyên môn để học tập và tổ chức, điều hành các hoạt động TDTT
		PLO 7: Thiết kế và tổ chức thực hiện các kế hoạch giảng dạy, huấn luyện phù hợp với trình độ người tập.
		PLO 10: Đánh giá đưa ra phương án hiệu quả trong quá trình tổ chức giải quyết các hoạt động TDTT
4	PO 4	PLO 9: Vận dụng các kĩ năng (giao tiếp, thuyết trình, làm việc cá nhân, làm việc nhóm, viết báo cáo, tư duy phản biện,...), để giải quyết các vấn đề và truyền đạt các nội dung chuyên môn với các bên liên quan.
5	PO 5	PLO 11: Có lập trường tư tưởng vững vàng, tuân thủ pháp luật, tác phong làm việc chuyên nghiệp, tự tin, năng động và sáng tạo.
		PLO 12: Có ý thức học tập suốt đời, có khả năng tự nghiên cứu khoa học và khát vọng phục vụ cộng đồng.

4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn

4.1. Sinh viên ngành huấn luyện thể thao tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ tri thức và kĩ năng nghề nghiệp để làm những công việc sau:

- Làm huấn luyện viên, quản lí và tổ chức các hoạt động TDTT tại các trung tâm huấn luyện, các cơ sở khác phù hợp với chuyên môn.

- Đảm nhiệm công tác giảng dạy môn học GDTC, công tác chủ nhiệm, các công tác đoàn thể và đặc biệt là phát triển phong trào TDTT tại các trường phổ thông, các trường Trung cấp chuyên nghiệp, các trường Cao đẳng, Đại học trong cả nước.

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

- Có năng lực học tập suốt đời, đảm bảo kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ để học lên bậc Thạc sĩ, Tiến sĩ thuộc các chuyên ngành thuộc lĩnh vực TDTT ở trong và ngoài nước.

- Thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực TDTT ở các cấp khác nhau.

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**29**																		
A1		**Lý luận chính trị**	**13**																		
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	**3**	45	0	I												**1**			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	**2**	30	0	R													**1**		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	**2**	30	0	R													**1**		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	**2**	22,5	15	M, A														**1**	**1**
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	**2**	30	0	M, A														**1**	**1**
6	LL.2.1.007.2	Pháp luật đại cương	**2**	30	0	M, A														**1**	**1**
A2		**Tiếng Anh**	**9**																		
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	**3**	30	30								I					**1**			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	**3**	30	30								R						**1**		
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	**3**	22,5	45								R						**1**		
A3		**Tin học**	**2**																		
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	**2**	15	30								M ,A							**1**	**1**
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**																		
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	**3**	22	46								I					**1**			
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**																		
12	KT2.1.191.2	**Khởi nghiệp**	**2**	15	30								M							**1**	**1**

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
													,A								
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**89**																		
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**	**18**																		
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục	**2**	15	30			I										**1**			
14	TL2.1.411.2	Tâm lý học đại cương	**2**	15	30			I										**1**			
15	HL2.1.002.2	Dinh dưỡng thể thao	**2**	15	30		R												**1**		
16	HL2.1.003.2	Giải phẫu học Thể dục Thể thao	**2**	30	0		M, A													**1**	**1**
17	HL2.1.004.2	Vệ sinh - Y học Thể dục Thể thao	**2**	30	0		I											**1**			
18	HL2.1.005.2	Sinh lý học Thể dục Thể thao	**2**	30	0		I											**1**			
19	HL2.1.007.2	Tâm lý học Thể dục Thể thao	**2**	15	30			M ,A												**1**	**1**
20	HL2.1.008.2	Sinh cơ Thể dục Thể thao	**2**	30	0		R												**1**		
21	HL2.1.009.2	Phương pháp thống kê - Đo lường Thể dục Thể thao	**2**	30	0			R											**1**		
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**	**36**																		
		Học phần bắt buộc	**32**																		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
22	HL2.1.010.4	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	**4**	60	0				R										**1**		
23	HL2.1.011.2	Thể dục cơ bản – Thể dục nhịp điệu – Thể dục đồng diễn	**2**	6	24									I				**1**			
24	HL2.1.012.2	Điền kinh 1	**2**	6	24				I									**1**			
25	HL2.1.013.2	Điền kinh 2	**2**	6	24						I							**1**			
26	HL2.1.014.3	Bóng chuyền	**3**	8	37				R										**1**		
27	HL2.1.015.3	Bóng đá	**3**	8	37					R									**1**		
28	HL2.1.016.2	Quần vợt	**2**	6	24							I						**1**			
29	HL2.1.017.2	Pickleball	**2**	6	24							R							**1**		
30	HL2.1.018.2	Bơi lội	**2**	6	24					I								**1**			
31	HL2.1.019.2	Võ	**2**	6	24					I								**1**			
32	HL2.1.020.2	Bóng rổ	**2**	6	24				R										**1**		
33	HL2.1.021.3	Bóng bàn	**3**	8	37						R								**1**		
34	HL2.1.022.3	Cầu lông	**3**	8	37					I								**1**			
		Học phần tự chọn Chọn 04/08 tín	**4**																		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
		chỉ																			
35	HL2.1.023.2	Đá cầu	**2**	6	24			I										**1**			
36	HL2.1.024.2	Cờ vua	**2**	6	24			I										**1**			
37	HL2.1.025.2	Hồi phục thể thao	**2**	30	0										I			**1**			
38	HL2.1.026.2	Tuyển chọn vận động viên thể thao	**2**	30	0										I			**1**			
B3		**Chuyên ngành: chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Điền kinh, Võ thuật**	**35**																		
Thể thao chuyên ngành – Cầu lông																					
39	HL2.1.027.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 1	**5**	0	75					I								**1**			
40	HL2.1.028.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 2	**5**	4	71						R								**1**		
41	HL2.1.029.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 3	**5**	4	71				R										**1**		
42	HL2.1.030.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 4	**5**	8	67						R								**1**		
43	HL2.1.031.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 5	**5**	8	67				R										**1**		
44	HL2.1.032.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 6	**5**	8	67							M ,A								**1**	**1**
45	HL2.1.033.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 7	**5**	8	67										R				**1**		
Thể thao chuyên ngành – Bóng đá			**35**																		
46	HL2.1.034.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 1	**5**	0	75					I								**1**			
47	HL2.1.036.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 2	**5**	4	71						I							**1**			
48	HL2.1.038.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 3	**5**	4	71				R										**1**		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
49	HL2.1.039.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 4	5	8	67						R								1		
50	HL2.1.040.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 5	5	8	67				R										1		
51	HL2.1.041.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 6	5	8	67							R							1		
52	HL2.1.042.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 7	5	8	67										M,A					1	1
Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền			35																		
53	HL2.1.043.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 1	5	0	75					I								1			
54	HL2.1.044.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 2	5	4	71					R									1		
55	HL2.1.045.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 3	5	4	71						R								1		
56	HL2.1.046.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 4	5	8	67				R										1		
57	HL2.1.047.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 5	5	8	67						R								1		
58	HL2.1.048.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 6	5	8	67										R				1		
59	HL2.1.049.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 7	5	8	67							M,A								1	1
Thể thao chuyên ngành – Võ thuật			35																		
60	HL2.1.050.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 1	5	0	75					I								1			
61	HL2.1.051.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 2	5	4	71						I							1			
62	HL2.1.052.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 3	5	4	71						R								1		
63	HL2.1.053.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 4	5	8	67				R										1		
64	HL2.1.054.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 5	5	8	67							R							1		
65	HL2.1.055.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 6	5	8	67					M										1	1

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
										,A											
66	HL2.1.056.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 7	**5**	8	67							R							**1**		
Thể thao chuyên ngành – Điền kinh			**35**																		
67	HL2.1.057.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 1	**5**	0	75						I							**1**			
68	HL2.1.058.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 2	**5**	4	71						R								**1**		
69	HL2.1.059.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 3	**5**	8	67				R										**1**		
70	HL2.1.060.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 4	**5**	8	67							R							**1**		
71	HL2.1.061.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 5	**5**	8	67						R								**1**		
72	HL2.1.062.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 6	**5**	8	67						M ,A									**1**	**1**
73	HL2.1.063.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 7	**5**	8	67							R							**1**		
		Thể thao chuyên ngành – Bơi lội	**35**																		
74	HL2.1.077.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 1	**5**	8	67						I							**1**			
75	HL2.1.064.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 2	**5**	8	67					I								**1**			
76	HL2.1.065.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 3	**5**	8	67						R								**1**		
77	HL2.1.066.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 4	**5**	8	67							R							**1**		
78	HL2.1.067.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 5	**5**	23	52						R								**1**		
79	HL2.1.068.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 6	**5**	15	60										R				**1**		
80	HL2.1.069.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 7	**5**	23	52				M ,A											**1**	**1**
		Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn	**35**																		
81	HL2.1.070.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 1	**5**	0	75					I								**1**			
82	HL2.1.071.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 2	**5**	8	67						I							**1**			
83	HL2.1.072.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 3	**5**	8	67				R										**1**		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
84	HL2.1.073.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 4	**5**	8	67						R								**1**		
85	HL2.1.074.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 5	**5**	8	67				R										**1**		
86	HL2.1.075.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 6	**5**	8	67							R							**1**		
87	HL2.1.076.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 7	**5**	8	67										M,A					**1**	**1**
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**15**																		
C1		**Thực tập**	**8**																		
88	HL2.1.078.3	Thực tập 1	**3**	0	150									M,A		R			**1**	**1**	**1**
89	HL2.1.079.5	Thực tập 2	**5**	0	250											M,A				**1**	**1**
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**7**																		
90	HL2.1.080.2	Khoa học huấn luyện thể thao	**2**	30	0												I	**1**			
91	HL2.1.081.5	Kiến thức chuyên ngành	**5**	8	67												R		**1**		
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**7**																		
92	HL2.1.082.7	Khóa luận tốt nghiệp	**7**											R			M,A		**1**	**1**	**1**
D		**GIÁO DỤC QP-AN**	**9**																		
D1		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	**9**																		
93	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	**3**	37	8	I										I		**2**			
94	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	**2**	22	8	I										I		**2**			
95	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	**2**	14	16	I												**1**			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	I	R	M	A
96	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	4	56	I												1			
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC AN, tính 01 môn thể thao chuyên ngành (không kể GDQP-AN)			**133**	**786**	**1686**	**01**	**02**	**03**	**04**	**05**	**06**	**07**	**08**	**09**	**10**	**11**	**12**				
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					I	**5**	**2**	**4**	**1**	**9**	**6**	**1**	**2**	**1**	**2**	**2**	**1**				
					R	**2**	**2**	**1**	**12**	**2**	**12**	**8**	**2**	**1**	**3**	**1**	**1**				
					M	**3**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**2**	**2**	**1**	**2**	**1**	**1**				
					A	**3**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**2**	**2**	**1**	**2**	**1**	**1**				

6. Thời gian đào tạo: 04 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 133 tín chỉ (không kể Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 29 tín chỉ;
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 89 tín chỉ, gồm:
    + Kiến thức cơ sở khối ngành: 18 tín chỉ;
    + Kiến thức cơ sở ngành: 36 tín chỉ;
    + Kiến thức chuyên ngành: 35 tín chỉ;
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 15 tín chỉ, gồm:
    + Thực tập: 8 tín chỉ;
    + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 7 tín chỉ

8. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG															
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**			**26**										
A1		**Lý luận chính trị**	**12,5**	**0,5**	**13**										
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác Lênin	3	0	3	45	0				105	150			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế Chính trị Mác Lênin	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.043.2		
6	LL.2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	0	2	30	0				70	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**										
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150	NN2.1.001.3		
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	NN2.1.002.3		
A3		**Tin học**	**1**	**1**	**2**										
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	**2**	15	30				55	100			
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**1,5**	**1,5**	**3**										
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22	**46**				82	150			
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**										

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100			
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**			**89**										
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**	**14**	**4**	**18**										
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục	1	1	2	15	30				55	100			
14	TL2.1.411.2	Tâm lý học đại cương	1	1	2	15	30				55	100			
15	HL2.1.002.2	Dinh dưỡng thể thao	1	1	2	15	30				70	100			
16	HL2.1.003.2	Giải phẫu học	2	0	2	30	0				70	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		Thể dục Thể thao													
17	HL2.1.004.2	Vệ sinh - Y học Thể dục Thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
18	HL2.1.005.2	Sinh lý học Thể dục Thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
19	HL2.1.007.2	Tâm lý học Thể dục Thể thao	1	1	2	15	30				55	100			
20	HL2.1.008.2	Sinh cơ Thể dục Thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
21	HL2.1.009.2	Phương pháp thống kê - Đo lường Thể dục Thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**	**6**	**30**	**36**										
		Học phần bắt buộc	**4**	**28**	**32**										

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
22	HL2.1.010.4	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	4	0	4	60	0				140	200			
23	HL2.1.011.2	Thể dục cơ bản – Thể dục nhịp điệu – Thể dục đồng diễn	0	2	2	6	24				70	100			
24	HL2.1.012.2	Điền kinh 1	0	2	2	6	24				70	100			
25	HL2.1.013.2	Điền kinh 2	0	2	2	6	24				70	100		HL2.1.012.2	
26	HL2.1.014.3	Bóng chuyền	0	3	3	8	37				107	150			
27	HL2.1.015.3	Bóng đá	0	3	3	8	37				105	150			
28	HL2.1.016.2	Quần vợt	0	2	2	6	24				70	100			
29	HL2.1.017.2	Pickleball	0	2	2	6	24				70	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
30	HL2.1.018.2	Bơi lội	0	2	2	6	24				70	100			
31	HL2.1.019.2	Võ	0	2	2	6	24				70	100			
32	HL2.1.020.2	Bóng rổ	0	2	2	6	24				70	100			
33	HL2.1.021.3	Bóng bàn	0	3	3	8	37				105	150			
34	HL2.1.022.3	Cầu lông	0	3	3	8	37				105	150			
		Học phần tự chọn Chọn 04/08 tín chỉ	**2**	**2**	**4**										
35	HL2.1.023.2	Đá cầu	0	2	2	4	26				70	100			
36	HL2.1.024.2	Cờ vua	0	2	2	4	26				70	100			
37	HL2.1.025.2	Hồi phục thể thao	2	0	2	30	0				70	100			
38	HL2.1.026.2	Tuyển chọn vận động viên thể	2	0	2	30	0				70	100			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		thao													
B3		**Chuyên ngành: chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Điền kinh, Võ thuật, Bơi lội, Bóng bàn**			**35**										
		Thể thao chuyên ngành – Cầu lông	**2**	**33**	**35**										
39	HL2.1.027.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 1	0	5	5	0	75				175	250			
40	HL2.1.028.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 2	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.027.5	
41	HL2.1.029.5	Thể thao chuyên	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.028.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		ngành – Cầu lông 3													
42	HL2.1.030.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.029.5	
43	HL2.1.031.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.030.5	
44	HL2.1.032.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.031.5	
45	HL2.1.033.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.032.5	
		Thể thao chuyên ngành – Bóng đá	**2**	**33**	**35**										
46	HL2.1.034.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 1	0	5	5	0	75				175	250			
47	HL2.1.036.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.034.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		2													
48	HL2.1.038.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 3	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.036.5	
49	HL2.1.039.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.038.5	
50	HL2.1.040.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.039.5	
51	HL2.1.041.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.040.5	
52	HL2.1.042.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.041.5	
		Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền	**2**	**33**	**35**										
53	HL2.1.043.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng	0	5	5	0	75				175	250			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành								
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
		chuyền 1													
54	HL2.1.044.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 2	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.043.5	
55	HL2.1.045.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 3	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.044.5	
56	HL2.1.046.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.045.5	
57	HL2.1.047.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.046.5	
58	HL2.1.048.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.047.5	
59	HL2.1.049.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.048.5	
		Thể thao chuyên ngành –	**2**	**33**	**35**										

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		Võ thuật													
60	HL2.1.050.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 1	0	5	5	0	75				175	250			
61	HL2.1.051.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 2	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.050.5	
62	HL2.1.052.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 3	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.051.5	
63	HL2.1.053.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.052.5	
64	HL2.1.054.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.053.5	
65	HL2.1.055.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.054.5	
66	HL2.1.056.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.055.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		7													
		Thể thao chuyên ngành – Điền kinh	**2,5**	**32,5**	**35**										
67	HL2.1.057.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 1	0	5	5	0	75				175	250			
68	HL2.1.058.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 2	0	5	5	4	71				175	250		HL2.1.057.5	
69	HL2.1.059.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 3	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.058.5	
70	HL2.1.060.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.059.5	
71	HL2.1.061.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.060.5	
72	HL2.1.062.5	Thể thao chuyên ngành – Điền	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.061.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		kinh 6													
73	HL2.1.063.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.062.5	
		Thể thao chuyên ngành – Bơi lội	**6**	**29**	**35**										
74	HL2.1.077.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 1	0,5	4,5	5	8	67				175	250			
75	HL2.1.064.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 2	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.077.5	
76	HL2.1.065.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 3	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.064.5	
77	HL2.1.066.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.065.5	
78	HL2.1.067.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 5	1,5	3,5	5	23	52				175	250		HL2.1.066.5	
79	HL2.1.068.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 6	1	4	5	15	60				175	250		HL2.1.067.5	
80	HL2.1.069.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 7	1,5	3,5	5	23	52				175	250		HL2.1.068.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
							Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
		Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn	**3**	**32**	**35**										
81	HL2.1.070.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 1	0	5	5	0	75				175	250			
82	HL2.1.071.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 2	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.070.5	
83	HL2.1.072.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 3	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.071.5	
84	HL2.1.073.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 4	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.072.5	
85	HL2.1.074.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 5	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.073.5	
86	HL2.1.075.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 6	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.074.5	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
87	HL2.1.076.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 7	0,5	4,5	5	8	67				175	250		HL2.1.075.5	
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**			**15**										
C1		**Thực tập**	**0**	**8**	**8**										
88	HL2.1.078.3	Thực tập 1	0	3	3				**90**		60	150			
89	HL2.1.079.5	Thực tập 2	0	5	5				**150**		100	250			
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**2,5**	**4,5**	**7**										
90	HL2.1.080.2	Khoa học huấn luyện thể thao	2	0	2	30	0				70	100		Học xong kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	
91	HL2.1.081.5	Kiến thức chuyên ngành	0,5	4,5	5	8	67				175	250			

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema, giảng dạy ngoài sân bãi	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**0**	**7**	**7**										
92	HL2.1.082.7	Khóa luận tốt nghiệp	**0**	**7**	**7**					210	140	350			

10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP điều kiện tiên quyết	Ghi chú
			Tổng	LT	Thực hành, giảng dạy ngoài sân bãi		
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1		**Giáo dục thể chất**	**0**	**0**	**0**		
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**	**9**	**6**	**3**		
93	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	3,0	0		
94	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	2,0	0	QP.2.1.014.3	
95	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	1	1	QP.2.1.015.2	
96	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	0	2	QP.2.1.016.2	

12. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
Học kỳ 1 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			Khoa Sư phạm
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Khoa Sư phạm
HL2.1.014.3	Bóng chuyền	3			Trung tâm TDTT
HL2.1.015.3	Bóng đá	3			Trung tâm TDTT
HL2.1.021.3	Bóng bàn	3			Trung tâm TDTT
HL2.1.022.3	Cầu lông	3			Trung tâm TDTT

Học kỳ 2 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3			Khoa Chính trị - Tâm lý GD
NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			Trung tâm TDTT
LL2.1.005.2	QL hành chính NN và quản lý ngành giáo dục	*2*			Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.011.2	Thể dục cơ bản- thể dục nhịp điệu – thể dục đồng diễn	2			Trung tâm TDTT
HL2.1.012.2	Điền kinh 1	2			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 1. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	*5*			Trung tâm TDTT
Học kỳ 3 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn,09 TC giáo dục quốc phòng – An ninh)					
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	LL2.1.040.3		Khoa Chính trị - Tâm lý GD
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	NN2.1.001.3		Khoa Sư phạm
TL2.1.411.2	Tâm lý học đại cương	2			Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.013.2	Điền kinh 2	2		HL2.1.012.2	Trung tâm TDTT
HL2.1.016.2	Quần vợt	2			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 2. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	*5*			Trung tâm TDTT
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	9			Trung tâm TDTT

Học kỳ 4 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		LL2.1.040.3	Khoa Chính trị - Tâm lý GD
NN 2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	NN2.1.002.3		Khoa Sư phạm
	Khởi nghiệp	2			Khoa Kinh tế và QT kinh doanh
HL2.1.002.2	Dinh dưỡng thể thao	2			Khoa Y dược
HL2.1.017.2	Pickleball	2			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 3. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	*5*			Trung tâm TDTT
Học kỳ 5 (bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn)					
LL 2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	LL2.1.041.2		Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.003.2	Giải phẫu thể dục thể thao	2			Khoa sư phạm
HL2.1.004.2	Vệ sinh Y học TDTT	2			Khoa sư phạm
HL2.1.018.2	Bơi lội	2			Trung tâm TDTT
HL2.1.019.2	Võ	2			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 4. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	5			Trung tâm TDTT
	Chọn 2/4 TC				
HL2.1.023.2	Đá cầu	2			Trung tâm TDTT
HL2.1.024.2	Cờ vua	2			Trung tâm TDTT

Học kỳ 6 (bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					
LL 2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL 2.1.042.2		Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.005.2	Sinh lí học TDTT	2			Khoa sư phạm
HL2.1.010.4	Lý luận &PP HL thể thao	4			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 5. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	5			Trung tâm TDTT
HL2.1.078.3	Thực tập 1	3			Trung tâm TDTT
Học kỳ 7 (bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn)					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	LL 2.1.043.2		Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.007.2	Tâm lý học TDTT	2			Khoa Chính trị - Tâm lý GD
HL2.1.008.2	Sinh cơ TDTT	2			Khoa Sư phạm
HL2.1.009.2	Phương pháp thống kê - Đo lường Thể dục Thể thao	2			Khoa Sư phạm
HL2.1.020.2	Bóng rổ	2			Trung tâm TDTT
	Thể thao chuyên ngành 6. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	5			Trung tâm TDTT
	Chọn 2/4 TC				
HL2.1.025.2	Hồi phục thể thao	2			Trung tâm TDTT
HL2.1.026.2	Tuyển chọn VĐV TT	2			Trung tâm TDTT
Học kỳ 8 (bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)					

	Thể thao chuyên ngành 7. (Chọn 1 trong các chuyên ngành sau: Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Bóng bàn, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội)	5			Trung tâm TDTT
HL2.1.079.5	Thực tập 2	5			Trung tâm TDTT
HL2.1.082.7	**Khóa luận tốt nghiệp**	7			Trung tâm TDTT
	Học phần thay thế KLTN				
HL2.1.080.2	Khoa học huấn luyện thể thao	2		Học xong kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Trung tâm TDTT
HL2.1.081.5	Kiến thức chuyên ngành	5			Trung tâm TDTT

13. Mô tả các học phần

13.1.Triết học Mác – Lênin (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

13.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.040.3

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình

thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

13.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: LL2.1.041.2

Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sứ của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

13.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: LL 2.1.042.2

Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

13.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: LL 2.1.043.2

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc

kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

13.6. Pháp luật đại cương (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

13.7. Tiếng Anh 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch.

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế

trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

13.8. Tiếng Anh 2 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: NN2.1.001.3

Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough).

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

13.9. Tiếng Anh 3 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: NN2.1.002.3

Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: *used to* để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc *-ing/infinitive*. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội.

Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

13.10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

13.11. Phương pháp nghiên cứu khoa học (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

13.12. Khởi nghiệp (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

13.13. Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quản lý hành chính nhà nước, công vụ, công chức, viên chức và hoạt động quản lý trong lĩnh vực giáo dục. Học phần giúp sinh viên nắm được đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; những nội dung cơ bản của Luật Giáo dục; các điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với cơ sở giáo dục. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, kiểm tra, đánh giá và xử lý tình huống trong thực tiễn giáo dục, góp phần hình thành phẩm chất nghề nghiệp và trách nhiệm cộng đồng.

13.14. Tâm lý học đại cương (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Tâm lý học đại cương cung cấp kiến thức hệ thống về bản chất và quy luật vận động của các hiện tượng tâm lý người, tập trung vào hoạt động, giao tiếp, các quá trình nhận thức, tình cảm, ý chí và sự hình thành nhân cách. Qua đó, người học hình thành tư duy phân tích khoa học, khả năng nhận diện và giải thích hành vi để áp dụng vào công tác rèn luyện bản thân. Đây là cơ sở lý luận cốt lõi để người học tiếp cận, nhận biết các hiện tượng tâm lý của vận động viên trong tập luyện và thi đấu, đáp ứng chuẩn đầu ra ngành Huấn luyện thể thao.

13.15. Dinh dưỡng thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Dinh dưỡng thể thao là một môn khoa học ứng dụng thuộc hệ thống các môn Y sinh học thể dục thể thao (TDTT), được giảng dạy cho sinh viên ngành Huấn luyện thể thao. Học phần cung cấp hệ thống kiến thức căn bản về dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm; vai trò và các nguyên tắc xây dựng chế độ dinh dưỡng chuyên biệt trong tập luyện, thi đấu TDTT.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có đủ năng lực vận dụng kiến thức dinh dưỡng để xác định nhu cầu năng lượng, thiết kế khẩu phần ăn hợp lý cho vận động viên (VĐV) ở các lứa tuổi và bộ môn thể thao khác nhau, cũng như kiến thức về dược chất hồi phục. Học phần giúp người học phát triển khả năng tự thiết kế thực đơn khoa học, đáp ứng các yêu cầu của huấn luyện hiện đại, từ đó góp phần nâng cao thể chất, bảo vệ sức khỏe bản thân và tối ưu hóa thành tích của vận động viên.

13.16. Giải phẫu học Thể dục thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Giải phẫu học thể dục thể thao trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người, đặc biệt là hệ vận động dưới góc độ hoạt động thể dục thể thao. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nhận diện các cấu trúc giải phẫu trên mẫu vật, mô hình và hình ảnh; vận dụng kiến thức giải phẫu để phân tích động tác, xây dựng chương trình tập luyện, phòng ngừa chấn thương và hỗ trợ phục hồi chức năng vận động.

13.17. Vệ sinh – Y học Thể dục thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Vệ sinh - Y học Thể dục Thể thao cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vệ sinh học và y học trong lĩnh vực thể dục thể thao nhằm bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người tập. Học phần tập trung vào các nội dung: cơ sở khoa học của vệ sinh trong luyện tập và thi đấu thể thao; vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, vệ sinh sân bãi và dụng cụ tập luyện; dinh dưỡng đối với người luyện tập thể dục thể thao; đặc điểm thích nghi của cơ thể với vận động; phòng chống mệt mỏi, chấn thương và bệnh lý thường gặp trong hoạt động thể thao; các nguyên tắc sơ cứu, phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe vận động viên. Đồng thời, học phần giúp người học vận dụng kiến thức vệ sinh và y học thể thao vào tổ chức giảng dạy, huấn luyện và hướng dẫn luyện tập an toàn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục thể chất, phát triển thể lực và xây dựng lối sống lành mạnh trong cộng đồng.

13.18. Sinh lý học Thể dục thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này được thiết kế nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về chức năng, cơ chế hoạt động, quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể người; đồng thời, giúp cho người học hiểu được những cơ chế biến đổi tức thời và ảnh hưởng lâu dài do tác động của luyện tập thể dục thể thao đối với cơ thể người.

13.19. Tâm lý học Thể dục thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này trang bị cho người học những tri thức cơ bản chung về tâm lý học TDTT, đối tượng, nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, những đặc điểm tâm lý của hoạt động giáo dục TDTT, Cơ sở tâm lý học của hoạt động giảng dạy, giáo dục thể chất; tâm lí học giới tính, từ đó có kỹ năng ứng xử, giáo dục phù hợp với

giới và giới tính. Thông qua học phần, người học hình thành/phát triển năng lực phân tích, đánh giá chính xác các đặc điểm tâm lý của các đối tượng tham gia hoạt động giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, để giải quyết tốt các vấn đề trong quá trình giảng dạy và huấn luyện, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra 03 của chương trình đào tạo.

13.20. Sinh cơ Thể dục thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần này được thiết kế nhằm giúp cho người học những kiến thức cơ bản về vai trò của lực tác động, tác động của lực cơ, đặc tính quán tính của cơ thể, sự liên kết động học của khớp, sinh cơ của một số môn thể thao giúp cho người học hiểu và phân tích được sinh cơ học một số động tác trong thể thao.

13.21. Phương Pháp thống kê – Đo lường thể dục thể thao (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về thống kê – đo lường, giúp sinh viên nắm được các vấn đề về lý luận và thực tiễn trong đo lường, đánh giá các hoạt động thể dục thể thao,...qua đó ứng dụng trong quá trình giảng dạy, huấn luyện và nghiên cứu khoa học TDTT.

13.22. Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể thao (4 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao cung cấp cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và cốt lõi về khoa học huấn luyện thể thao, bao gồm cơ sở lý luận chung, phương tiện, phương pháp, nguyên tắc huấn luyện, nội dung huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật, thể lực, tâm lý và phương pháp xây dựng kế hoạch huấn luyện. Học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng được các nguyên tắc, phương pháp huấn luyện vào phân tích, thiết kế, tổ chức và đánh giá quá trình huấn luyện trong các môn thể thao; từ đó hình thành tư duy khoa học, năng lực xây dựng kế hoạch huấn luyện và ý thức nghề nghiệp của huấn luyện viên, giáo viên, cán bộ tổ chức hoạt động thể dục thể thao.

13.23. Thể dục cơ bản – Thể dục nhịp điệu – Thể dục đồng diễn (2TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn thể dục cơ bản-thể dục nhịp điệu-thể dục đồng diễn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

13.24. Điền Kinh 1 (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

13.25. Điền Kinh 2 (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

13.26. Bóng chuyền (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức về lịch sử hình thành và phát triển, đặc điểm tính chất tác dụng kĩ thuật cơ bản về môn bóng chuyền, luật bóng chuyền cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè

13.27. Bóng đá (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Bóng đá nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, kỹ thuật và chiến thuật bóng đá; đồng thời hình thành và phát triển các kỹ năng thực hành, tổ chức tập luyện và thi đấu bóng đá. Thông qua quá trình học tập, người học được rèn luyện thể lực, nâng cao năng lực vận động, khả năng làm việc nhóm, tinh thần kỷ luật, ý thức trách nhiệm và tác phong nghề nghiệp. Kết thúc học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng bóng đá vào học tập, rèn luyện sức khỏe, tổ chức hoạt động thể dục thể thao và đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao

13.28. Quần Vợt (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử phát triển môn quần vợt, tác dụng, luật thi đấu, cách thức luyện tập các kỹ thuật cơ bản môn quần vợt. Thông qua

học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn quần vợt, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

13.29. Pickleball (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản của môn Pickleball, bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, luật thi đấu, phương pháp cầm vợt, tư thế chuẩn bị, kỹ thuật di chuyển, giao bóng, trả giao bóng, Dink Shot, Volley, Drive, Smash và các kỹ thuật cơ bản khác; đồng thời trang bị những nguyên tắc chiến thuật trong thi đấu đơn và thi đấu đôi, phương pháp phối hợp đồng đội và vận dụng luật thi đấu trong tổ chức luyện tập và thi đấu. Qua học phần, người học thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản, vận dụng được các chiến thuật phù hợp trong từng tình huống thi đấu, hình thành năng lực tổ chức luyện tập, thi đấu và trọng tài ở mức cơ bản; phát triển ý thức tự rèn luyện, tác phong nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và đáp ứng yêu cầu chuyên môn của ngành Huấn luyện thể thao và Giáo dục thể chất.

13.30. Bơi lội (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử, lợi ích, tác dụng của bơi lội, nguyên lý kỹ thuật và một số điểm luật thi đấu bơi Ếch; cách thức luyện tập các kỹ thuật cơ bản: làm quen nước, kỹ thuật chân, tay, thở và phối hợp trong bơi Ếch. Thông qua học phần, người học từng bước thực hiện được kỹ thuật bơi Ếch, biết bơi an toàn cự ly ngắn, phòng chống đuối nước; hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức kỷ luật và tinh thần cộng đồng.

13.31. Võ (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

13.32. Bóng rổ (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Bóng rổ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo Huấn luyện thể thao, gồm 02 tín chỉ. Học phần trang bị cho

người học những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, nguyên lý kỹ thuật, luật thi đấu và phương pháp tổ chức tập luyện bóng rổ. Nội dung thực hành tập trung vào các kỹ thuật di chuyển, bắt và chuyền bóng, dẫn bóng, ném rổ, đột phá, phòng thủ và phối hợp thi đấu cơ bản. Qua học phần, người học hình thành kỹ năng thực hiện và vận dụng kỹ thuật bóng rổ trong học tập, tự tập luyện và tổ chức hoạt động thể thao; đồng thời phát triển thể lực, khả năng phối hợp vận động, ý thức kỷ luật, tinh thần hợp tác và trách nhiệm trong tập luyện.

13.33. Bóng bàn (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Bóng bàn trang bị cho sinh viên ngành Huấn luyện thể thao những kiến thức cơ bản về lịch sử, vai trò, tác dụng, luật thi đấu và nguyên lý kỹ thuật môn bóng bàn. Học phần tập trung rèn luyện các kỹ thuật cơ bản như cách cầm vợt, tư thế chuẩn bị, líp bóng, vụt nhanh, gò bóng và giật bóng thuận tay, trái tay; đồng thời hướng dẫn phương pháp tổ chức tập luyện, sửa chữa sai lầm thường gặp và vận dụng kỹ thuật trong thi đấu, giảng dạy, huấn luyện cơ bản. Sau khi hoàn thành học phần, người học có khả năng thực hiện đúng kỹ thuật, tổ chức bài tập phù hợp, tự rèn luyện và hỗ trợ phát triển phong trào bóng bàn trong trường học, câu lạc bộ và cộng đồng.

13.34. Cầu lông (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp hệ thống kiến thức về lịch sử phát triển môn cầu lông, tác dụng, luật thi đấu, cách thức luyện tập các kỹ thuật cơ bản như di chuyển, giao cầu, đập cầu, phông cầu trong môn cầu lông. Thông qua học phần người học từng bước thực hiện được kỹ thuật động tác của môn cầu lông, hình thành phẩm chất đạo đức tốt đẹp, ý thức cộng đồng.

13.35. Đá cầu (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển, đặc điểm, nguyên lý kỹ thuật, luật thi đấu và phương pháp tổ chức tập luyện môn Đá cầu. Nội dung thực hành tập trung vào kỹ thuật di chuyển, phát cầu, đá cầu bằng mu chính diện, cạnh trong, cạnh ngoài, đùi và gan bàn chân; kỹ thuật đánh đầu, đỡ cầu, phối hợp kỹ thuật, chiến thuật cơ bản, tổ chức thi đấu và trọng tài. Qua học phần, người học phát triển khả năng thực hiện và vận dụng kỹ thuật Đá cầu trong tập luyện, thi đấu và

tổ chức hoạt động thể thao; đồng thời hình thành ý thức kỷ luật, tinh thần hợp tác, trách nhiệm và tuân thủ quy định an toàn..

13.36. Cờ vua (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Cờ vua (02 tín chỉ) được thiết kế theo tiến trình từ nền tảng đến nâng cao, gồm hai chương: Chương 1 (lý thuyết) trang bị kiến thức nền tảng về nguồn gốc, lịch sử phát triển, đặc điểm, tính chất, tác dụng, luật chơi, thuật ngữ và giá trị các quân cờ; Chương 2 (thực hành) rèn luyện kỹ năng thiết lập bàn cờ, cách đi các quân cờ, khai cuộc, chiến thuật trung cuộc, tàn cuộc và giải bài tập cờ thế. Qua đó hình thành kỹ năng chơi cờ vua, phát triển tư duy logic, hình thành phẩm chất đạo đức, tôn trọng đối thủ và trung thực trong thi đấu.

13.37. Hồi phục Thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần Hồi phục thể thao trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở khoa học, vai trò và ý nghĩa của hồi phục trong huấn luyện và thi đấu thể thao; các nguyên nhân gây mệt mỏi và cơ chế hồi phục của cơ thể sau vận động. Học phần cung cấp kiến thức về các phương pháp hồi phục thường được sử dụng trong thể thao như hồi phục chủ động, giấc ngủ, dinh dưỡng, liệu pháp nước, xoa bóp, nhiệt – lạnh, nén cơ, các thiết bị hỗ trợ và kỹ thuật thư giãn; đồng thời hướng dẫn người học đánh giá tình trạng hồi phục, xây dựng kế hoạch và lựa chọn các biện pháp hồi phục phù hợp với mục tiêu huấn luyện, đặc điểm môn thể thao và đối tượng tập luyện. Qua học phần, người học có khả năng vận dụng kiến thức về hồi phục thể thao trong học tập, huấn luyện và nghiên cứu chuyên môn, góp phần nâng cao hiệu quả huấn luyện và phòng ngừa quá tải, chấn thương.

13.38. Tuyển chọn vận động viên thể thao (2 TC)

Điều kiện tiên quyết : Không

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức lý luận và cơ sở khoa học về tuyển chọn vận động viên thể thao, bao gồm mục đích, ý nghĩa, cơ sở khoa học, yêu cầu, nguyên tắc, quy trình tuyển chọn và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp kiểm tra, đánh giá trong tuyển chọn vận động viên. Nội dung học phần tập trung vào việc phân tích các yếu tố hình thái, chức năng, thể lực, kỹ thuật, chiến thuật và tâm lý nhằm đánh giá tiềm năng và dự báo khả năng phát triển của vận động viên ở các giai đoạn đào tạo.

Thông qua học phần, người học có khả năng vận dụng các nguyên tắc, tiêu chí và phương pháp tuyển chọn vào thực tiễn huấn luyện, góp phần nâng cao hiệu quả phát hiện, tuyển chọn và đào tạo vận động viên; đồng thời hình thành tư duy khoa học, tác phong làm việc khách quan, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của huấn luyện viên thể thao.

13.39. Thể thao Chuyên ngành Cầu lông (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp những kiến thức của môn cầu lông: nguyên lý kĩ thuật, các nguyên tắc, phương pháp tập luyện, phương pháp giảng dạy, xây dựng kế hoạch huấn luyện, chiến thuật và phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn cầu lông. Thực hành thành thạo các kĩ thuật, chiến thuật trong thi đấu, đồng thời trang bị cho người học những kĩ năng chuyên sâu để thiết kế và tổ chức các giải thi đấu cầu lông.

13.40. Thể thao Chuyên ngành Bóng đá (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về lý thuyết: vận dụng những nguyên lý thực hiện kỹ thuật, phương pháp giảng dạy huấn luyện. Hiểu được những kiến thức cơ bản về Luật bóng đá và phương pháp trọng tài. Năm vững về công tác tổ chức thi đấu.

Về thực hành: Kỹ thuật động tác cơ bản, thể lực môn bóng đá; Hình thành năng lực sư phạm, khả năng tổ chức, tiến hành và quản lý quá trình tổ chức hướng dẫn luyện tập môn bóng đá.

13.41. Thể thao Chuyên ngành Bóng chuyền (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản và nâng cao về môn thể thao bóng chuyền với đối tượng chuyên ngành bóng chuyền, giúp người học vận dụng kiến thức và kỹ năng môn bóng chuyền giúp phát triển các tố chất thể lực của người học; biết cách vận dụng kiến thức kỹ năng vào hoạt động huấn luyện, tuyển chọn vận động viên, biết cách tổ chức thi đấu và chỉ đạo thi đấu

` **13.42. Thể thao Chuyên ngành Võ thuật (35 TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Thông qua chương trình, sinh viên có khả năng trình bày và phân tích hệ thống nguyên lý kỹ thuật, chiến thuật và luật thi đấu của võ thuật; thực hiện thành thạo các

đòn thế, hệ thống bài quyền và kỹ năng đối kháng thực chiến, đồng thời trang bị cho người học năng lực vận dụng kiến thức chuyên sâu để biên soạn giáo án huấn luyện, trực tiếp thiết kế và tổ chức điều hành các giải đấu. Qua đó, sinh viên hình thành tư duy sư phạm độc lập, bản lĩnh quản lý thể dục thể thao và đạo đức chuẩn mực của một huấn luyện viên chuyên nghiệp.

13.43. Thể thao Chuyên ngành Điền kinh (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản đến nâng cao của môn điền kinh, vận dụng kỹ thuật động tác, huấn luyện các môn điền kinh và các phương pháp huấn luyện các tố chất thể lực, chiến thuật, tâm lý... làm tốt phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài. Biết xây dựng kế hoạch, giáo án huấn luyện. Có thể tự nghiên cứu và làm việc theo yêu cầu xã hội đòi hỏi.

13.44. Thể thao Chuyên ngành Bơi lội (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bơi; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè. Cung cấp kiến thức nền tảng về nguyên lý kỹ thuật bơi, phương pháp giảng dạy và huấn luyện, tổ chức thi đấu và trọng tài. Trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành cơ bản 4 kiểu bơi (ếch, trườn sấp, ngửa, bướm), các kỹ thuật xuất phát trên bục và dưới nước, cùng các kỹ thuật quay vòng trong từng kiểu bơi.

13.45. Thể thao Chuyên ngành Bóng bàn (35 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản đến nâng cao về môn thể thao bóng bàn đối với đối tượng chuyên ngành bóng bàn, giúp người học hiểu và thực hành hiệu quả trong giảng dạy, huấn luyện và thi đấu. Qua đó, người học có thể làm huấn luyện viên, giáo viên thể chất hoặc cán bộ thể thao chuyên sâu, có khả năng làm việc tại các câu lạc bộ, trường học và đội tuyển chuyên nghiệp.

13.46. Thực tập 1 (3 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần "Thực tập 1" là học phần đặc thù: các sinh viên được đi thực tập tại các Trung tâm huấn luyện thể thao, các trường học có đào tạo ngành thể thao, các trường hoặc các trung tâm có hoạt động trong lĩnh vực TDTT. Qua đó cung cấp cho

sinh viên những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm làm việc thực tế tại các trung tâm huấn luyện, các trường học, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TDTT

13.47. Thực tập 2 (5 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần "Thực tập 2" là học phần đặc thù: các sinh viên được đi thực tập tại các Trung tâm huấn luyện thể thao, các trường học có đào tạo ngành thể thao, các trường hoặc các trung tâm có hoạt động trong lĩnh vực TDTT. Qua đó cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm làm việc thực tế tại các trung tâm huấn luyện, các trường học, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực TDTT

13.48. Khoa học Huấn luyện thể thao (Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp) (2 TC)

Điều kiện tiên quyết: Học xong kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

Học phần Khoa học huấn luyện thể thao là học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp, giúp người học tổng hợp, hệ thống hóa và vận dụng các kiến thức cốt lõi của khối cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực huấn luyện thể thao. Nội dung học phần tập trung vào cơ sở khoa học của quản lý thể dục thể thao, tuyển chọn vận động viên, tâm lý trong huấn luyện, nội dung và phương pháp huấn luyện thể thao, xây dựng kế hoạch huấn luyện, kế hoạch thi đấu và đánh giá quá trình huấn luyện. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích vấn đề thực tiễn, xây dựng kế hoạch huấn luyện phù hợp, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả huấn luyện và thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp trong lĩnh vực thể dục thể thao.

13.49. Kiến thức chuyên ngành (5 TC)

Điều kiện tiên quyết: Học xong khối kiến thức chuyên ngành

Học phần cung cấp những kiến thức về phương pháp biên soạn chương trình, giáo án giảng dạy, phương pháp lập kế hoạch huấn luyện và các kỹ thuật của môn thể thao chuyên ngành. Thông qua đó người học áp dụng linh hoạt trong học tập, nghiên cứu và các hoạt động thực tế liên quan đến ngành huấn luyện thể thao.

13.50. Giáo dục quốc phòng (9 TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực

lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố Quốc phòng - An ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam; những kiến thức cơ bản về phòng chống chiến lược "*Diễn biến hòa bình*", "*Bạo loạn lật đổ*" của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Luyện tập cho người học những kiến thức cơ bản về đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; từng người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK. Từng người làm nhiệm vụ canh gác cảnh giới.

14. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
A1		**Lý luận chính trị**				
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	Lê Tuấn Ngọc	TS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thị Mỹ Bình	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Hà Thị Thu Trang	ThS. Kinh tế chính trị	Khoa Chính trị - TLGD
				Nguyễn Quang Hoài Châu	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa XHKH	2	Hứa Đức Hội	TS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
				Nguyễn Quang Hoài Châu	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Bàn Thị Hương Lan	ThS. Chính trị học	Khoa Chính trị - TLGD
				Nguyễn Thị Nhung	ThS. Triết học	Khoa Chính trị - TLGD

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Hoàng Thị Trang	TS. Lịch sử Đảng	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thuý Vân	ThS. Chính trị học	Khoa Chính trị - TLGD
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	Hoàng Thị Tuyết Mai	Quản lý công	Khoa Chính trị - TLGD
				Trần Thảo Nguyên	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	Khoa Chính trị - TLGD
A2		**Tiếng Anh**				
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	02	Lương Mạnh Hà	ThS.Tiếng Anh	Bộ môn Ngoại ngữ
				Bùi Thị Lan	ThS.Tiếng Anh	Bộ môn Ngoại ngữ
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	02	Đồng Thị Xuân Dung	ThS. Tiếng Anh	Bộ môn Ngoại ngữ
				Phạm Thục Anh	ThS.Tiếng Anh	Bộ môn Ngoại ngữ
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	02	Tạ Thị Thanh Huyền	ThS.Tiếng Anh	Ngoại ngữ
				Nguyễn Thị Thùy Dung	ThS.Tiếng Anh	Bộ môn Ngoại ngữ
A3		**Tin học**				
10	TN2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	02	Lê Văn Hùng	TS. Tin học	Bộ môn Tin học
				Trần Thị Hồng Dung	Thạc sĩ Khoa học máy tính	Bộ môn Tin học

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
A4		**Nghiên cứu Khoa học**				
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	3	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**				
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến		Khoa Kinh tế và QT kinh doanh
				Hoàng Anh Đào		Khoa Kinh tế và QT kinh doanh
B		**KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH, NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH**				
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**				
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục	2	Nguyễn Mai Chinh	Chính sách công	Khoa CT&TLGD
				Hoàng Thị Tuyết Mai	Quản lý công	Khoa CT&TLGD
14	TL2.1.411.2	Tâm lý học đại cương	2	Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Khoa CT&TLGD
				Hà Thị Mỹ Hạnh	Tâm lý học	Khoa CT&TLGD
15	HL2.1.002.2	Dinh dưỡng thể thao	2	Chu Quỳnh Mai	Dinh dưỡng	Khoa Y Dược
				Ma Thị Ngọc Ánh	Điều Dưỡng	Khoa Y Dược
16	HL2.1.003.2	Giải phẫu học Thể dục Thể thao	2	Hoàng Thị Lệ Thương	Sinh học	Khoa Sư phạm
				Quan Thị Dung	Sinh học	Khoa Sư phạm

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
17	HL2.1.004.2	Vệ sinh - Y học Thể dục Thể thao	2	Hoàng Thị Lệ Thương	Sinh học	Khoa Sư phạm
				Quan Thị Dung	Sinh học	Khoa Sư phạm
18	HL2.1.005.2	Sinh lý học Thể dục Thể thao	2	Ninh Thị Bạch Diệp	Sinh học	Khoa Sư phạm
				Hoàng Thị Lệ Thương	Sinh học	Khoa Sư phạm
19	HL2.1.007.2	Tâm lý học Thể dục Thể thao	2	Hà Thị Minh Đức	Tâm lý học	Khoa Chính trị - Tâm lý GD
				Hà Thị Mỹ Hạnh	Tâm lý học	Khoa Chính trị - Tâm lý GD
20	HL2.1.008.2	Sinh cơ Thể dục Thể thao	2	Ninh Thị Bạch Diệp	Sinh học	Khoa Sư phạm
				Quan Thị Dung	Sinh học	Khoa Sư phạm
21	HL2.1.009.2	Phương pháp thống kê – Đo lường Thể dục Thể thao	2	Linh Thị Thanh Loan	Toán giải tích	Khoa Sư phạm
				Mai Thị Hiền	Toán giải tích	Khoa Sư phạm
B2		**Kiến thức ngành**				
22	HL2.1.010.4	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao	4	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
23	HL2.1.011.2	Thể dục cơ bản – Thể dục nhịp điệu – Thể dục đồng diễn	2	Phạm Thị Quyên	GDTC	TT TDTT
				Trần Minh Hằng	GDTC	TT TDTT
24	HL2.1.012.2	Điền kinh 1	2	Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
				Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
25	HL2.1.013.2	Điền kinh 2	2	Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
26	HL2.1.014.3	Bóng chuyền	3	Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
27	HL2.1.015.3	Bóng đá	3	Phùng Quang Phát	GDTC	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
28	HL2.1.016.2	Quần vợt	2	Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
				Phùng Quang Phát	GDTC	TT TDTT
29	HL2.1.017.2	Pickleball	2	Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
30	HL2.1.018.2	Bơi lội	2	Nguyễn Sơn Tùng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
31	HL2.1.019.2	Võ	2	Trần Minh Hằng	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
32	HL2.1.020.2	Bóng rổ	2	Nguyễn Văn Hải	GDTC	TT TDTT
				Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
33	HL2.1.021.3	Bóng bàn	3	Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
				Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
34	HL2.1.022.3	Cầu lông	3	Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
	Học phần tự chọn (Chọn 04/08 tín chỉ)					
35	HL2.1.023.2	Đá cầu	2	Nguyễn Văn Hải	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
36	HL2.1.024.2	Cờ vua	2	Nguyễn Sơn Tùng	GDTC	TT TDTT
				Phùng Quang Phát	GDTC	TT TDTT
37	HL2.1.025.2	Hồi phục thể thao	2	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Phạm Thị Quyên	GDTC	TT TDTT
38	HL2.1.026.2	Tuyển chọn vận động viên thể thao	2	Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
B3	**Kiến thức chuyên ngành**					
	Tự chọn 1 trong các học phần thể thao chuyên ngành sau: (Cầu lông, Bóng đá, Bóng chuyền, Võ thuật, Điền kinh, Bơi lội, Bóng bàn)					
	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông					
39	HL2.1.027.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 1	5	Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
40	HL2.1.028.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 2	5	Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
41	HL2.1.029.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 3	5	Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
42	HL2.1.030.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 4	5	Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
43	HL2.1.031.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 5	5	Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
44	HL2.1.032.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 6	5	Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
45	HL2.1.033.5	Thể thao chuyên ngành – Cầu lông 7	5	Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá					
46	HL2.1.034.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 1	5	Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
47	HL2.1.036.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 2	5	Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
48	HL2.1.038.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 3	5	Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
49	HL2.1.039.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 4	5	Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
50	HL2.1.040.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 5	5	Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
51	HL2.1.041.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 6	5	Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
52	HL2.1.042.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng đá 7	5	Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền					
53	HL2.1.043.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 1	5	Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
				Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
54	HL2.1.044.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 2	5	Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
				Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
55	HL2.1.045.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 3	5	Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
				Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
56	HL2.1.046.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 4	5	Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
				Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
57	HL2.1.047.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 5	5	Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
				Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
58	HL2.1.048.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 6	5	Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
				Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
59	HL2.1.049.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng chuyền 7	5	Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
				Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật					
60	HL2.1.050.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 1	5	Trần Minh Hằng	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
61	HL2.1.051.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 2	5	Trần Minh Hằng	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
62	HL2.1.052.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 3	5	Trần Minh Hằng	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
63	HL2.1.053.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 4	5	Trần Minh Hằng	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
64	HL2.1.054.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 5	5	Trần Minh Hằng	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
65	HL2.1.055.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 6	5	Trần Minh Hằng	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
66	HL2.1.056.5	Thể thao chuyên ngành – Võ thuật 7	5	Trần Minh Hằng	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh					
67	HL2.1.057.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 1	5	Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
68	HL2.1.058.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 2	5	Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
69	HL2.1.059.5	Thể thao chuyên	5	Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		ngành – Điền kinh 3		Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
70	HL2.1.060.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 4	5	Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
71	HL2.1.061.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 5	5	Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
72	HL2.1.062.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 6	5	Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
73	HL2.1.063.5	Thể thao chuyên ngành – Điền kinh 7	5	Lý Văn Thành	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội					
74	HL2.1.077.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 1	5	Nguyễn Sơn Tùng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
75	HL2.1.064.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 2	5	Nguyễn Sơn Tùng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
76	HL2.1.065.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 3	5	Nguyễn Sơn Tùng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
77	HL2.1.066.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 4	5	Nguyễn Sơn Tùng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
78	HL2.1.067.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 5	5	Nguyễn Sơn Tùng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
79	HL2.1.068.5	Thể thao chuyên ngành – Bơi lội 6	5	Nguyễn Sơn Tùng	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
80	HL2.1.069.5	Thể thao chuyên	5	Nguyễn Sơn Tùng	GDTC	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		ngành – Bơi lội 7		Nguyễn Việt Phương	GDTC	TT TDTT
	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn					
81	HL2.1.070.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 1	5	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
82	HL2.1.071.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 2	5	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
83	HL2.1.072.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 3	5	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
84	HL2.1.073.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 4	5	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
85	HL2.1.074.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 5	5	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
86	HL2.1.075.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 6	5	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
87	HL2.1.076.5	Thể thao chuyên ngành – Bóng bàn 7	5	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDTC	TT TDTT
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**				
C1		**Thực tập**				
88	HL2.1.078.3	Thực tập 1	3	Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
89	HL2.1.079.5	Thực tập 2	5	Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
C2		**Học phần thay thế KLTN**				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
90	HL2.1.080.2	Khoa học huấn luyện thể thao	2	Trần Anh Dũng	GDTC	TT TDTT
				Trần Vũ Phương	GDTC	TT TDTT
91	HL2.1.081.5	Kiến thức chuyên ngành	5	Nguyễn Mỹ Việt	GDTC	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDTC	TT TDTT
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**				
92	HL2.1.082.7	**Khóa luận tốt nghiệp**	7			
D		**GIÁO DỤC QP-AN**				
93	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	Nguyễn Duy Hưng	GDQP-AN	TT TDTT
				Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
94	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
				Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT
95	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Duy Hưg	GDQP-AN	TT TDTT
96	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
				Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT

15. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

15.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở

Số TT	Loại phòng học	Số lượng	Diện tích (m^2)	Danh mục trang thiết bị chính Hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần
1	Phòng học	02	52	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh viên, máy chiếu, quạt.	(28 bộ - 60 chỗ)	Khối kiến thức giáo dục đại cương/bổ trợ
2	Giảng đường lớn	01	100	Bàn ghế giáo viên, bảng, bàn ghế sinh	(28 bộ - 60 chỗ)	

				viên, máy chiếu, quạt.		
3	Phòng tin học	02	52	Máy tính để bàn FPT Máy chiếu ASK Proxima Switch 24 cổng Gigabyte Màn chiếu 150 inch	100	
4	Phòng học ngoại ngữ chuyên dụng (Phòng Lab)	01	105	Bàn ghế làm việc và máy tính/người, máy chiếu,quạt, đèn chiếu sáng, điều hòa, máy chủ	01	
5	Nhà thi đấu thể thao	01	3.500		02	
6	Sân bóng đá cỏ nhân tạo	02	3,000	Cột gôn, Lưới	02 bộ	
7	Sân Bóng chuyền	02	400	Cột, lưới	02 bộ	
8	Sân Cầu lông	04	1.000	Cột, lưới	02 bộ	
9	Sân bóng rổi	02	1.000	Cột chân rổ, rổ	02 bộ	
10	Nhà tập võ	01	500	Thảm tập	100	
11	Sân điền kinh	01	10.000	Đường chạy nhựa tổng hợp; Hố cát nhảy xa; Sân đẩy tạ	04 đường 02 cái 02 cái	
12	Sân đá cầu	02	700	Cột, lưới đá cầu	02 bộ	
13	Sân quần vợt	02	1.956	Cột và lưới	02 bộ	
14	Bàn Bóng bàn	04		Bàn bóng Cột lưới	04 cái 02 bộ	
15	Bàn Cờ vua	10		Bà cờ vua Đồng hồ cờ vua	01 cái 10 cái	
16	Sân Pickleball	02	700	Lưới	02 bộ	

Kế hoạch đầu tư Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Stt	Học phần dự kiến cần đầu tư	Phòng học/giảng đường/trang thiết bị	Thời gian đầu tư
1	Sân cầu lông	Cột gôn, Lưới	2026
2	Bàn Bóng bàn	Bàn bóng, Cột lưới	2026
3	Sân bóng rổ	Cột rổ, rổ	Năm 2027

4	Sân quần vợt	Cột và lưới	Năm 2027
5	Nhà thi đấu đa năng		Năm 2030
6	Sân bóng đá cỏ nhân tạo	Cột gôn, Lưới	Năm 2030
7	Sân điền kinh	Đường chạy nhựa tổng hợp; Hố cát nhảy xa; Sân đẩy tạ	Năm 2030
8	Bể bơi		Năm 2030

15.2. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo phục vụ ngành huấn luyện thể thao

- Tổng diện tích thư viện: 682 m^2.
- Phòng đọc 02
- Thư viện có 7.300 đầu sách và 90.023 bản sách phục vụ đào tạo ngành 93
- Thư viện số 3.152
- Thư viện liên kết với thư viện nước ngoài: 02
- Phần mềm quản lí thư viện: Phần mềm thư viện số GREENSTONE

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho / học phần
1	Giáo trình triết học Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	Triết học Mác - Lênin
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
3	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	Tư tưởng Hồ Chí Minh
4	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam
5	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội	2021	Chủ nghĩa xã hội khoa học
6	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội	2017	Pháp luật đại cương
7	Tiếng Anh 1	Antonia Clare; JJWilson	Speak out. B1, for Vietnam editon, Students' book	2019	Tiếng Anh 1
8	Tiếng Anh 2	Antonia Clare; JJWilson	Speak out. B1, for Vietnam editon, Students' book	2019	Tiếng Anh 2

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho / học phần
9	Tiếng Anh 3	Antonia Clare, JJ Wilson, Frances Eales, Steve Oakes	Speak out, 2nd editon, Student book. Pearson	2021	Tiếng Anh 3
10	Microsoft Word 2016; Microsoft Excel 2016; Microsoft Powerpoint 2016	IIG Việt Nam	Nxb Tổng hợp TPHCM	2020	Tin học Đại cương
11	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	Đào Duy Hiệp	NXB Giáo dục	2014	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1
12	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	Đào Duy Hiệp	NXB Giáo dục	2014	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2
13	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh tập 2	Nguyễn Đức Đăng	NXB Giáo dục	2014	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3
14	Giáo trình Giáo dục quốc phòng – an ninh tập 2	Nguyễn Đức Đăng	NXB Giáo dục	2014	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4
15	Giáo trình Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục	Mai Quang Thắng	NXB ĐH Thái Nguyên	2019	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục
16	Giáo trình Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang Uẩn	NXB ĐHQG, Hà Nội.	2024	Tâm lý học đại cương
17	Dinh dưỡng thể thao và sức khoẻ	Lê Hữu Hưng	NXB TDTT, Hà Nội	2008	Dinh dưỡng thể thao
18	Giáo trình Giải phẫu học Thể dục Thể thao	Trần Hạnh Dung, Quách Văn Tỉnh	NXB Thể dục thể thao	2013	Giải phẫu học Thể dục Thể thao
19	Giáo trình vệ sinh -Y học học thể dục thể thao	Nông Thị Hồng	NXB ĐH Sư phạm	2007	Vệ sinh - Y học Thể dục Thể thao
20	Sinh lý học Thể dục Thể thao	Lưu Quang Hiệp	NXB Thể dục thể thao , Hà Nội	2017	Sinh lý học Thể dục Thể thao
21	Giáo trình Phương pháp Nghiên cứu khoa học trong Thể dục Thể thao	Nguyễn Duy Quyết	Nhà xuất Thể thao và Du lịch	2020	Phương pháp Nghiên cứu khoa học

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho / học phần
					Thể dục Thể thao
22	Giáo trình Tâm lý học Thể dục thể thao,	Lê Thị Minh Đạo	Nhà xuất bản Đại học Vinh, Nghệ An	*2023*	Tâm lý học Thể dục Thể thao
23	Giáo trình Sinh cơ Thể dục Thể thao	Nguyễn Đình Minh Quý, Bùi Quang Hải	NXB Thể dục thể thao	2013	Sinh cơ Thể dục Thể thao
24	Phương pháp thống kê trong thể dục thể thao	Nguyễn Đức Văn;	NXB Thể dục thể thao, HN	2008	Phương pháp thống kê - Đo lường Thể dục Thể thao
25	Giáo trình đo lường Thể dục Thể thao	Dương Nghiệp Chí	NXB Thể dục thể thao, HN	2004	
26	Giáo trình lý luân và phương pháp huấn luyện thể thao	Đồng Văn Triệu	Nhà xuất bản TDTT	2015	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao
27	Giáo trình thể dục	Đại học SP Hà Nội	Nhà xuất bản TDTT, HN	2012	TD Cơ bản, TD Nhịp điệu; Thể dục đồng diễn
28	Giáo trình Điền kinh 1	Hà Quang Tiến, Trần Thị Tú	Nhà xuất bản thể dục thể thao	2017	Điền kinh 1
29	Điền kinh	Nguyễn Đại Dương	Nhà xuất bản thể dục thể thao	2017	Điền kinh 2
30	Giáo trình Bóng chuyền	Nguyễn Đức Tuân	NXB Đại học Thái Nguyên	2020	Bóng chuyền
31	Giáo trình Bóng đá	Trần Vũ Phương	NXB Đại học Thái Nguyên	2021	Bóng đá
32	Giáo trình Quần vợt	Nguyễn Đức Thành – Đỗ Duy Hải – Lê Minh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.	2022	Quần vợt
33	Giáo trình môn học Pickleball	Phạm Văn Đàn	NXB Đại học Thái Nguyên	2024	Pickleball
34	Giáo trình Bơi và phương pháp giảng dạy	Nguyễn Duy Quyết- Vũ Văn Thịnh – Nguyễn Văn Thuật	Nxb Thể thao và Du lịch.	2023	Bơi lội
35	Giáo trình võ Thuật	Võ Xuân Thủy	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	2024	Võ

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho / học phần
36	Giáo trình bóng rổ	Đỗ Mạnh Hưng và TS. Vũ Quốc Huy	Nhà xuất bản thể thao và du lịch Hà Nội.	2023	Bóng rổ
37	Giáo trình Bóng bàn	Vũ Thành Sơn	NXB TDTT, Hà Nội	2012	Bóng bàn
38	Giáo trình Cầu lông	Nguyễn Văn Đức	NXB TDTT	2015	Cầu lông,
39	Giáo trình Đá cầu	Đào Thị Hoa Quỳnh	NXB Đại học Thái Nguyên	2021	Đá Cầu
40	Giáo trình Cờ vua	Nguyễn Đức Thành	NXB ĐHQG TP HCM	2019	Cờ vua
41	Giáo trình Hồi phục và vật lý trị liệu	Lê Hữu Hưng	NXB Thể dục thể thao	2010	Hồi phục thể thao
42	Xoa bóp thể thao và sức khoẻ	Lê Hữu Hưng	NXB Thể dục thể thao	2011	Hồi phục thể thao
43	Tuyển chọn VĐV thể thao	Bùi Quang Hải	NXB Thể dục thể thao,	2015	Tuyển chọn VĐV Thể thao

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình

16.1. Quy định chung

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy định, hướng dẫn, theo Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

16.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

16.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

16.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.